

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo tài chính quý cho kỳ kết thúc tại
ngày 30 tháng 9 năm 2025



Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

3600642822

ngày 1 tháng 7 năm 2003

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600642822 ngày 27 tháng 8 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài Chính Tỉnh Đồng Nai.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Trần Quốc Cường

Ông Nguyễn Hồng Hải
Ông Vũ Quốc Tuấn
Bà Lưu Thanh Hồng

Bà Chu Phương Linh

Ông Phạm Hữu Tín

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

(đến ngày 18 tháng 4 năm 2025)

Thành viên

Thành viên

Thành viên

(đến ngày 24 tháng 6 năm 2025)

Thành viên

(từ ngày 25 tháng 6 năm 2025)

Thành viên

(từ ngày 25 tháng 6 năm 2025)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thăng
Bà Lưu Thanh Hồng

Ông Phạm Hữu Tín

Chủ tịch

Thành viên

(đến ngày 24 tháng 6 năm 2025)

Thành viên

(từ ngày 25 tháng 6 năm 2025)

Ban Giám đốc

Ông Mai Đức Lâm
Ông Phạm Quốc Cường

Ông Cao Trần Đăng Khoa

Tổng Giám đốc

Phó Tổng giám đốc phụ trách

Công nghệ và Sản xuất

Giám đốc chất lượng

Trụ sở đăng ký

Đường D4, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn
Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam



Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		866.290.618.052	714.889.274.816
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	454.015.595.558	346.842.018.387
Tiền	111		4.006.992.818	25.942.018.387
Các khoản tương đương tiền	112		450.008.602.740	320.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		163.000.000.000	85.100.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	163.000.000.000	85.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.564.968.055	53.404.766.484
Phải thu của khách hàng	131	8	63.617.807.159	47.836.026.902
Trả trước cho người bán	132		2.123.119.493	4.171.323.622
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.824.041.403	1.397.415.960
Hàng tồn kho	140	10	177.526.712.194	227.903.963.244
Hàng tồn kho	141		179.367.199.898	228.438.527.915
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.840.487.704)	(534.564.671)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.183.342.245	1.638.526.701
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.179.961.464	1.170.501.575
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.380.781	2.853.083
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	465.172.043

0064282

ÔNG TỶ
CỔ PHẦN
GIẶT I

INH-T.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		264.941.729.309	271.416.043.825
Tài sản cố định	220		202.062.388.367	203.515.065.821
Tài sản cố định hữu hình	221	11	198.800.980.118	199.779.295.274
Nguyên giá	222		421.805.294.167	407.750.841.108
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(223.004.314.049)	(207.971.545.834)
Tài sản cố định vô hình	227	12	3.261.408.249	3.735.770.547
Nguyên giá	228		4.531.881.407	4.531.881.407
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.270.473.158)	(796.110.860)
Bất động sản đầu tư	230	13	3.036.345.042	4.165.584.044
Nguyên giá	231		34.505.676.919	34.505.676.919
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(31.469.331.877)	(30.340.092.875)
Tài sản dở dang dài hạn	240		8.995.831.989	11.869.496.889
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	8.995.831.989	11.869.496.889
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		716.390.400	716.390.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(716.390.400)	(716.390.400)
Tài sản dài hạn khác	260		50.847.163.911	51.865.897.071
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	41.910.347.053	42.521.282.196
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.936.816.858	9.344.614.875
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.131.232.347.361	986.305.318.641

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		488.624.621.011	457.378.341.545
Nợ ngắn hạn	310		487.582.906.106	456.281.761.682
Phải trả người bán	311	16	138.305.899.676	208.854.987.326
Người mua trả tiền trước	312		18.535.572.170	7.875.918.376
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	37.910.864.351	26.727.970.671
Phải trả người lao động	314		3.794.567.877	76.639.214
Chi phí phải trả	315	18	75.478.652.096	56.833.777.959
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.275.476.067	5.560.457.121
Vay ngắn hạn	320	20	206.308.785.056	144.378.922.202
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.973.088.813	5.973.088.813
Nợ dài hạn	330		1.041.714.905	1.096.579.863
Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	100.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		941.714.905	996.579.863
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		642.607.726.350	528.926.977.096
Vốn chủ sở hữu	410	21	642.607.726.350	528.926.977.096
Vốn cổ phần	411	22	223.983.740.000	223.983.740.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	28.929.813.094	28.929.813.094
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		389.694.173.256	276.013.424.002
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		276.013.424.002	69.389.036.412
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này/kỳ trước	421b		113.680.749.254	206.624.387.590
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.131.232.347.361	986.305.318.641

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập:



Phan Thị Thanh Tinh
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Thành Luân
Kế toán Trưởng



Mai Đức Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 02a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	408.350.185.059	431.944.815.439	1.154.400.810.857	1.220.457.190.112
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	2.238.812.055	11.422.480.011	9.730.829.655	46.744.605.615
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		406.111.373.004	420.522.335.428	1.144.669.981.202	1.173.712.584.497
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	312.563.899.985	316.326.613.064	874.542.495.471	869.123.935.426
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		93.547.473.019	104.195.722.364	270.127.485.731	304.588.649.071
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	7.176.436.126	4.871.391.084	18.056.050.855	12.757.342.451
Chi phí tài chính	22	28	2.734.491.353	2.318.376.414	7.846.586.714	8.298.404.886
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.311.132.763</i>	<i>1.229.536.907</i>	<i>5.975.109.676</i>	<i>4.125.880.341</i>
Chi phí bán hàng	25	29	47.644.874.130	50.582.695.224	113.232.682.639	116.102.808.475
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	6.490.256.295	7.754.712.958	21.224.287.753	24.395.541.223
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		43.854.287.367	48.411.328.852	145.879.979.480	168.549.236.938
Thu nhập khác	31		5.839	-	48.197.330	333.290.549
Chi phí khác	32		2.080.109.723	21.514.061	2.085.987.794	24.922.281
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(2.080.103.884)	(21.514.061)	(2.037.790.464)	308.368.268
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang tiếp theo)	50		41.774.183.483	48.389.814.791	143.842.189.016	168.857.605.206

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	50		41.774.183.483	48.389.814.791	143.842.189.016	168.857.605.206
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.355.966.119	13.918.055.326	29.753.641.745	43.395.334.335
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.609.298.689)	(4.216.849.371)	407.798.017	(9.593.674.646)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		32.027.516.053	38.688.608.836	113.680.749.254	135.055.945.517
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.430	1.727	5.075	6.030

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập:



Phan Thị Thanh Tinh
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Thành Luân
Kế toán Trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã	Thuyết	Từ 1/1/2025	Từ 1/1/2024
	số	minh	đến 30/9/2025	đến 30/9/2024
			VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		143.842.189.016	168.857.605.206
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		16.636.369.515	16.215.499.446
Các khoản dự phòng	03		1.741.010.663	798.843.678
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(49.247.526)	(119.918.961)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(15.024.258.545)	(9.240.867.352)
Chi phí lãi vay	06		5.975.109.676	4.125.880.341
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		153.121.172.799	180.637.042.358
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(14.136.301.458)	(12.334.181.143)
Biến động hàng tồn kho	10		48.581.375.429	(47.012.116.537)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(35.824.459.458)	23.787.155.204
Biến động chi phí trả trước	12		1.966.742.308	150.772.408
			153.708.529.620	145.228.672.290
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.932.049.716)	(4.104.889.210)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.662.267.948)	(22.750.875.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		125.114.211.956	118.372.907.282
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(13.998.225.877)	(10.702.734.059)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	1.230.454.545
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		(278.200.000.000)	(198.600.000.000)
Tiền thu từ tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24		200.300.000.000	290.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		12.022.180.413	10.015.586.089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(79.876.045.464)	91.943.306.575

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	653.738.227.647	489.436.781.913
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(591.808.364.793)	(481.459.002.126)
Tiền chi trả cổ tức	36	-	(111.990.420.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	61.929.862.854	(104.012.640.213)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	107.168.029.346	106.303.573.644
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	346.842.018.387	263.529.637.698
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	5.547.825	(169.485.719)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	454.015.595.558	369.663.725.623

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập:



Phan Thị Thanh Tinh
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Thành Luân
Kế toán Trưởng



Mai Đức Lâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột giặt NET là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Biên Hòa (1/1/2025: 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa;
- bán buôn các loại bột giặt, chế phẩm vệ sinh và hóa chất tẩy rửa; và
- cho thuê kho và nhà xưởng.

(c) Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

(d) Nhân sự Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có 264 nhân viên (1/1/2025: 303 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

N:36C
C
C
BỘT
G TH

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi tiền. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 40 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 15 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 7 năm đến 10 năm.

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá trị của nhà cửa, cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc của công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------|-------------|
| ▪ nhà cửa | 20 – 25 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 5 – 20 năm |

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sử dụng hạ tầng

Chi phí sử dụng hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng khu công nghiệp. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng là 47 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.



Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi và lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ.

06428

NG T
PHẢI
GIẬT

NH-T

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất bột giặt và chất tẩy rửa. Do đó, báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Báo cáo bộ phận**

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được phân bổ theo vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Nước ngoài”). Toàn bộ tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn của bộ phận nằm ở Việt Nam. Các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.021.797.654.690	1.012.623.392.332	122.872.326.512	161.089.192.165	1.144.669.981.202	1.173.712.584.497
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	789.033.253.914	759.153.771.333	85.509.241.557	109.970.164.093	874.542.495.471	869.123.935.426
Lợi nhuận gộp	232.764.400.776	253.469.620.999	37.363.084.955	51.119.028.072	270.127.485.731	304.588.649.071

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	96.608.111	96.608.111
Tiền gửi ngân hàng	3.910.384.707	25.845.410.276
Các khoản tương đương tiền	450.008.602.740	320.900.000.000
	454.015.595.558	346.842.018.387

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi tiền.

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	163.000.000.000	85.100.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Phải thu của khách hàng**Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	49.664.022.821	18.114.013.543
Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	11.881.620	-

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 15 ngày đến 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	4.242.465.392	1.240.387.260
Ký cược, ký quỹ	113.200.000	103.200.000
Phải thu khác	468.376.011	53.828.700
	4.824.041.403	1.397.415.960

10. Hàng tồn kho

	30/9/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	792.596	-	2.985.519.371	-
Nguyên vật liệu	116.448.677.378	(1.285.758.929)	165.354.389.355	(259.703.247)
Công cụ và dụng cụ	1.885.064.760	-	1.579.739.031	-
Thành phẩm	58.400.767.049	(554.728.775)	55.640.537.216	(274.861.424)
Hàng hóa	236.855.595	-	83.629.293	-
Hàng gửi đi bán	2.395.042.520	-	2.794.713.649	-
	179.367.199.898	(1.840.487.704)	228.438.527.915	(534.564.671)

Biến động trong kỳ của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Số dư đầu kỳ	534.564.671	21.113.339.475
Tăng dự phòng trong kỳ	1.795.875.621	4.228.365.622
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(489.952.588)	(19.545.549.701)
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.426.101.807)
Số dư cuối kỳ	1.840.487.704	1.370.053.589

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 có 1.840 triệu VND (1/1/2025: 535 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	229.898.525.989	171.900.785.389	3.864.155.518	2.087.374.212	407.750.841.108
Tăng trong kỳ	-	-	86.000.000	-	86.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.188.115.720	4.780.337.339	-	-	13.968.453.059
Số dư cuối kỳ	239.086.641.709	176.681.122.728	3.950.155.518	2.087.374.212	421.805.294.167
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	82.405.002.847	121.388.764.436	2.410.084.828	1.767.693.723	207.971.545.834
Khấu hao trong kỳ	8.088.603.388	6.477.511.821	351.455.589	115.197.417	15.032.768.215
Số dư cuối kỳ	90.493.606.235	127.866.276.257	2.761.540.417	1.882.891.140	223.004.314.049
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	147.493.523.142	50.512.020.953	1.454.070.690	319.680.489	199.779.295.274
Số dư cuối kỳ	148.593.035.474	48.814.846.471	1.188.615.101	204.483.072	198.800.980.118

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 89.617 triệu VND (1/1/2025: 86.395 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	4.531.881.407
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	796.110.860
Khấu hao trong kỳ	474.362.298
Số dư cuối kỳ	1.270.473.158
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	3.735.770.547
Số dư cuối kỳ	3.261.408.249

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	31.727.073.211	2.778.603.708	34.505.676.919
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	27.859.370.211	2.480.722.664	30.340.092.875
Khấu hao trong kỳ	1.081.365.266	47.873.736	1.129.239.002
Số dư cuối kỳ	28.940.735.477	2.528.596.400	31.469.331.877
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.867.703.000	297.881.044	4.165.584.044
Số dư cuối kỳ	2.786.337.734	250.007.308	3.036.345.042

Bao gồm trong bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 có các bất động sản đầu tư có nguyên giá 5.674 triệu VND (1/1/2025: 3.960 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Số dư đầu năm	11.869.496.889
Tăng trong năm	12.460.055.213
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(13.968.453.059)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.365.267.054)
Số dư cuối năm	8.995.831.989

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	660.000.000	676.128.000
Máy móc và thiết bị	8.335.831.989	10.800.408.889
Các tài sản khác	-	392.960.000
	8.995.831.989	11.869.496.889

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Phí sử dụng hạ tầng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	39.864.826.469	2.656.455.727	42.521.282.196
Tăng trong kỳ	-	55.657.000	55.657.000
Chuyển từ chi xây dựng cơ bản dở dang	-	1.365.267.054	1.365.267.054
Phân bổ trong kỳ	(846.187.353)	(1.185.671.844)	(2.031.859.197)
Số dư cuối kỳ	39.018.639.116	2.891.707.937	41.910.347.053

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất		
Cơ bản Miền Nam	2.656.903.680	2.444.950.440
Công ty TNHH Masan Brewery MB	77.000.000	38.500.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery		
Distribution	41.184.000	-
Công ty Cổ phần Mobicast	-	12.917.405

Các khoản phải trả thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Nộp VND	Cần trừ/ Hoàn lại VND	30/9/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.442.814.148	94.762.051.575	(11.233.927.617)	(79.893.125.355)	7.077.812.751
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	13.106.158.506	(13.106.158.506)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	216.122.373	(216.122.373)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.277.626.127	29.753.641.745	(22.662.267.948)	-	30.368.999.924
Thuế thu nhập cá nhân	7.530.396	1.974.872.056	(1.053.178.733)	(465.172.043)	464.051.676
Thuế khác	-	249.960.141	(249.960.141)	-	-
	26.727.970.671	140.062.806.396	(48.521.615.318)	(80.358.297.398)	37.910.864.351

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí phải trả**

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mại và hỗ trợ bán hàng	25.105.009.825	31.314.254.166
Thưởng và lương tháng 13	6.741.989.577	8.825.841.579
Chi phí kho vận	10.937.872.208	6.102.569.879
Chi phí lãi vay	128.696.685	85.636.725
Chi phí khác	32.565.083.801	10.505.475.610
	75.478.652.096	56.833.777.959

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	906.958.017	4.907.106.249
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	55.932.960	58.245.682
Cổ tức phải trả	11.126.430	11.126.430
Phải trả khác	301.458.660	583.978.760
	1.275.476.067	5.560.457.121

20. Vay ngắn hạn

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/9/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Nhận nợ vay VND	Trả nợ vay VND	
Vay ngắn hạn	144.378.922.202	653.738.227.647	(591.808.364.793)	206.308.785.056

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	4,4% - 4,7%	206.308.785.056	144.378.922.202

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	223.983.740.000	28.929.813.094	181.380.906.412	434.294.459.506
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	135.055.945.517	135.055.945.517
Cổ tức	-	-	(111.991.870.000)	(111.991.870.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	223.983.740.000	28.929.813.094	204.444.981.929	457.358.535.023
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	223.983.740.000	28.929.813.094	276.013.424.002	528.926.977.096
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	113.680.749.254	113.680.749.254
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	223.983.740.000	28.929.813.094	389.694.173.256	642.607.726.350

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	22.398.374	223.983.740.000	22.398.374	223.983.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ thường được thành lập cho mục đích mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh trong tương lai.

24. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/9/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	38.882	1.021.246.761	431.119	10.845.266.716
▪ EUR	173	5.306.720	181	4.729.566
		<u>1.026.553.481</u>		<u>10.849.996.282</u>

25. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Tổng doanh thu:		
▪ Doanh thu bán hàng	1.150.296.859.987	1.214.537.619.173
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.038.460.547	3.545.645.276
▪ Doanh thu khác	2.065.490.323	2.373.925.663
	1.154.400.810.857	1.220.457.190.112
Trừ đi khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiếu khấu thương mại	6.892.616.521	26.305.433.931
▪ Hàng bán trả lại	2.838.213.134	20.439.171.684
	9.730.829.655	46.744.605.615
Doanh thu thuần		
	1.144.669.981.202	1.173.712.584.497

26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn thành phẩm đã bán	870.324.599.597	866.984.795.744
▪ Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.699.239.419	1.904.146.912
▪ Giá vốn khác	722.780.834	432.728.955
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.795.875.621	(197.736.185)
	874.542.495.471	869.123.935.426

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Lãi tiền gửi	15.024.258.545	8.936.357.733
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.031.792.310	3.820.984.718
	18.056.050.855	12.757.342.451

28. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí lãi vay	5.975.109.676	4.125.880.341
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.871.477.038	4.172.524.545
	7.846.586.714	8.298.404.886

29. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí khuyến mại, quảng cáo và hỗ trợ bán hàng	58.327.161.550	63.202.924.163
Chi phí kho vận	28.126.281.908	25.988.064.191
Chi phí nhân viên	18.594.366.845	16.770.967.111
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.056.424.913	2.920.777.691
Chi phí khác	5.128.447.423	7.220.075.319
	113.232.682.639	116.102.808.475



Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí nhân viên	10.012.488.211	9.747.289.256
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.711.137.024	2.696.738.114
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	319.520.482	848.534.735
Chi phí khác	8.181.142.036	11.102.979.118
	21.224.287.753	24.395.541.223

31. Lãi trên cổ phiếu**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	113.680.749.254	135.055.945.517

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Số cổ phiếu	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ	22.398.374	22.398.374

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND/cổ phiếu	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.075	6.030

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có khả năng suy giảm. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
<i>Công ty mẹ của công ty mẹ</i>		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	332.979.284.850	229.996.377.862
Mua hàng hóa	12.983.042.819	2.303.908.480
<i>Công ty mẹ</i>		
Công ty TNHH Masan HPC		
Cổ tức công bố	-	58.518.150.000
<i>Các công ty liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam		
Mua hàng hóa	19.246.049.500	12.556.660.000
Nhà máy hóa chất Biên Hòa - Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam		
Mua hàng hóa	-	16.034.344.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		
Cổ tức công bố	-	40.322.490.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Mua hàng hóa	165.426.197	281.735.781
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Bán hàng hóa	22.264.409	21.449.100
Công ty TNHH Thực phẩm 3F Việt		
Bán hàng hóa	11.001.500	10.724.550
Công ty TNHH Meatedeli HN		
Bán hàng hóa	13.064.975	12.440.478
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	175.091.695	71.812.635
Công ty TNHH Masan Brewery MB		
Mua dịch vụ	315.000.000	210.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng hóa	138.712.728	46.080.000

Công ty Cổ phần Bột giặt NET**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Công ty TNHH MEATDeli HN - Chi nhánh Hà Nam 02		
Bán hàng hóa	11.262.909	10.510.059
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage		
Mua hàng hóa	316.667	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Phí hỗ trợ quản lý	-	35.463.352
Công ty Cổ phần The Supra		
Mua dịch vụ	13.963.212.977	-
Thành viên quản lý chủ chốt		
Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	3.200.564.645	4.200.905.020

33. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Trong tháng 9 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 65% (6.500 VND/cổ phiếu). Danh sách cổ đông hưởng cổ tức sẽ được chốt trong tháng 10 năm 2025. Cổ tức sẽ được ghi nhận và chi trả sau khi danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt.

Ngoài những sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính này.

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập:



Phan Thị Thanh Tình
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Thành Luân
Kế toán Trưởng



Mai Đức Lâm
Tổng Giám đốc